

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ II – NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		226.365.071.861	252.190.157.832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.486.336.129	37.988.515.030
111	1. Tiền		7.443.521.060	5.163.898.590
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.042.815.069	32.824.616.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	89.793.442.470	111.614.709.594
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		89.793.442.470	111.614.709.594
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.322.593.355	95.320.771.948
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.647.385.975	33.997.585.605
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	51.041.556.651	49.867.112.991
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.210.766.041	14.229.521.360
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.577.115.312)	(2.773.448.008)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.266.036.660	2.014.761.829
141	1. Hàng tồn kho		1.266.036.660	2.014.761.829
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.496.663.247	5.251.399.431
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	1.379.465.848	670.737.170
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.005.736.078	372.898.449
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	30.924.366	4.127.304.482
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	18	80.536.955	80.459.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		361.431.646.345	344.495.440.011
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.144.460.000	1.134.460.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.144.460.000	1.134.460.000
220	II. Tài sản cố định		26.939.773.558	28.096.654.406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.038.337.692	17.135.694.162
222	- Nguyên giá		44.112.669.818	44.030.320.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.074.332.126)	(26.894.626.656)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.901.435.866	10.960.960.244
228	- Nguyên giá		11.495.108.000	11.440.208.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(593.672.134)	(479.247.756)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	34.408.565.245	367.418.518
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		34.408.565.245	367.418.518
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	298.134.062.352	314.149.389.409
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		239.736.642.194	255.649.969.251
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(102.000.000)	-
270	V. Tài sản dài hạn khác		804.785.190	747.517.678
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	804.785.190	747.517.678
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		587.796.718.206	596.685.597.843

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		52.460.019.212	31.365.746.171
310	I. Nợ ngắn hạn		30.320.506.214	31.155.746.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	9.966.513.966	17.335.471.536
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		115.438.937	708.413.406
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		120.897.025	85.897.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	1.378.159.191	1.017.651.821
315	5. Phải trả người lao động		6.663.350.013	5.380.059.500
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.942.870.490	2.323.111.631
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	164.880.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.310.383.247	2.825.115.407
321	. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	-	-
322	. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.822.893.345	1.315.145.845
330	II. Nợ dài hạn		22.139.512.998	210.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	17	560.150.000	210.000.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	21.579.362.998	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	535.336.698.994	565.319.851.672
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.480.000.000	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249.917.307.904	308.350.527.944
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		237.477.335.600	296.690.539.705
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.439.972.304	11.659.988.239
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.803.197.130	1.833.129.768
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		587.796.718.206	596.685.597.843

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thanh Tòng
Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 380/GUQ-Vin Ngày 20/07/2026)
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

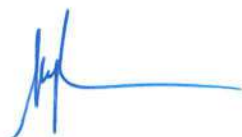
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	177.088.251.721	136.870.001.997	401.001.738.764	208.791.178.051
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.088.251.721	136.870.001.997	401.001.738.764	208.791.178.051
11	3. Giá vốn hàng bán	22	166.650.117.659	130.430.121.862	381.586.608.454	198.590.134.208
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.438.134.062	6.439.880.135	19.415.130.310	10.201.043.843
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.008.335.336	6.104.117	3.704.455.172	2.280.204.317
23	6. Chi phí tài chính	24	106.813.602	36.847.961	109.592.235	45.462.439
25	7. Chi phí bán hàng	25	1.751.375.201	2.127.627.274	2.885.650.993	4.712.233.427
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.764.831.460	9.030.556.656	14.996.054.238	19.352.317.698
27	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.951.072.707	18.597.261.511	8.855.235.767	24.158.452.917
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.774.521.842	13.848.213.872	13.983.523.783	12.529.687.513
31	11. Thu nhập khác	27	503.336	1.959.797.246	504.465	1.960.372.936
32	12. Chi phí khác	28	212.455	404.669	231.956	1.355.332
40	13. Lợi nhuận khác		290.881	1.959.392.577	272.509	1.959.017.604
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.774.812.723	15.807.606.449	13.983.796.292	14.488.705.117

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II/2026
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
					VND	VND
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	822.226.070	-	1.566.948.970	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7.952.586.653</u>	<u>15.807.606.449</u>	<u>12.416.847.322</u>	<u>14.488.705.117</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.954.075.214	15.814.862.789	12.439.972.304	14.514.598.437
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.488.561)	(7.256.340)	(23.124.982)	(25.893.320)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		312	620	488	569



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thanh Tòng
Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 380/GUQ-Vin
Ngày 20/07/2026)
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.983.796.292	14.488.705.117
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.294.129.848	1.179.643.056
03	- Các khoản dự phòng		(94.332.696)	1.353.789.437
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.279.728	22.014.708
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(12.551.158.040)	(25.769.188.146)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.635.715.132	(8.725.035.828)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.795.098.560)	(32.253.733.142)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		748.725.169	1.827.885.409
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(3.957.597.632)	6.745.374.566
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(765.996.190)	(1.777.802.620)
14	- Chi phí đi vay đã trả		421.511.543	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(679.850.550)	(293.055.099)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.642.330.125)	(1.107.125.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.034.921.213)	(35.583.491.714)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.178.395.727)	(840.873.316)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(90.000.000.000)	(135.100.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		110.500.000.000	103.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.848.904.397	86.545.824.548
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.170.508.670	53.604.951.232
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		21.579.362.998	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38.215.000.000)	(15.270.393.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.635.637.002)	(15.270.393.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.500.049.545)	2.751.066.518
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.988.515.030	14.610.115.581
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.129.356)	(396.039)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.486.336.129	17.360.786.060

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thanh Tông
Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 380/GUQ-Vin Ngày 20/07/2026)
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 3/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 (Mười hai) ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: 120C Nguyễn Văn Cừ, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	95,46%	95,46%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 trong báo cáo tài chính hợp nhất là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi các chính sách kế toán trong thuyết minh báo cáo tài chính

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Thông tư cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được điều chỉnh để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty

có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu

giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	724.873.187	1.240.003.606
Tiền gửi không kỳ hạn	6.718.647.873	3.923.894.984
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	11.042.815.069	32.824.616.440
	18.486.336.129	37.988.515.030

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi	Giá trị VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi không kỳ hạn					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Không kỳ hạn	0,2%	4.212.032.807	1.491.626.050
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	USD	Không kỳ hạn	0,2%	224.186.460	1.218.372.917
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	Không kỳ hạn	0,2%	531.396.857	390.299
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Không kỳ hạn	0,2%	200.305.396	386.483.699
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	Không kỳ hạn	0,2%	123.387.613	180.738.442
- Công ty Cổ phần chứng khoán Vietinbank - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Không kỳ hạn	0,2%	1.760.991	7.774.630
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	Không kỳ hạn	0,2%	602.156.799	473.636.933
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa.	VND	Không kỳ hạn	0,2%	30.077.419	163.365.956
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	Không kỳ hạn	0,2%	793.343.531	1.506.058
				6.718.647.873	3.923.894.984
Các khoản tương đương tiền					
Tiền gửi có kỳ hạn					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	1 Tháng	4,75%	11.042.815.069	32.824.616.440
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	3 Tháng	4,75%	6.010.931.507	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa.	VND	1 Tháng	4,75%	5.031.883.562	20.208.219.180
				-	12.616.397.260
				11.042.815.069	32.824.616.440

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	21.452.671.232	21.452.671.232	-	12.446.720.549	12.446.720.549	-
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	34.717.491.784	34.717.491.784	-	45.345.104.114	45.345.104.114	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	32.594.950.687	32.594.950.687	-	46.240.693.150	46.240.693.150	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa.	1.028.328.767	1.028.328.767	-	7.582.191.781	7.582.191.781	-
	89.793.442.470	89.793.442.470	-	111.614.709.594	111.614.709.594	

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị VND
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	12 tháng	4,50%	1.021.821.918
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	6,00%	10.230.136.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	7,40%	10.200.712.329
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	06 tháng	6,70%	5.126.657.536
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	06 tháng	7,40%	20.401.424.660
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	06 tháng	7,90%	5.053.027.397
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	7,40%	27.541.923.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	VND	06 tháng	7,90%	5.053.027.397
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa.	VND	6 tháng	7,40%	1.028.328.767
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	VND	6 tháng	6,50%	4.136.382.191
				89.793.442.470

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	%	%	VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,70%	21,70%	46.414.236.642	21,70%	21,70%	46.236.199.809
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,00%	29,00%	47.649.698.621	29,00%	29,00%	67.124.509.897
- Công ty TNHH Agility	29,00%	29,00%	89.345.711.182	29,00%	29,00%	89.971.745.531
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,00%	49,00%	56.326.995.750	49,00%	49,00%	52.317.514.014
			239.736.642.195			255.649.969.251

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Vinafreight (ii)	VNF	31.213.204.819	52.399.872.000	-	31.213.204.819	53.089.344.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (ii)	VNT	18.559.200.000	30.926.595.000	-	18.559.200.000	34.208.601.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (ii)	VMT	3.566.383.568	5.059.680.000		3.566.383.568	5.943.600.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (i)		5.058.631.771	5.058.631.771		5.058.631.771	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (i)		102.000.000	102.000.000	(102.000.000)	102.000.000	102.000.000	-
		58.499.420.158	93.546.778.771	(102.000.000)	58.499.420.158	98.402.176.771	-

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Đang hoạt động	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Ngừng hoạt động	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	16.052.339.758	-	17.546.488.362	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.839.811.616	-	7.078.900.868	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	403.904.734	-	792.710.226	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	1.057.743.742	-	635.710.241	-
Công ty Tôn Phương Nam	3.477.591.550	-	7.350.489.308	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	38.681.555	-	-	-
Công ty TNHH Nippovina	-	-	34.931.032	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	722.989.309	-	742.566.960	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	182.842.567	-	217.153.979	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	595.716.898	-	59.903.220	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	56.808.000	-
Công ty CP Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	252.285.672	-	331.452.000	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	1.040.165.676	-	197.262.528	-
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	10.800.000	-	21.600.000	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	50.328.000	-	27.000.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.296.000	-	-	-
Công ty CP Tôn Mạ Thăng Long Vnsteel Thăng Long	378.182.439	-	-	-
Bên khác	27.595.046.217	(1.766.025.090)	16.451.097.243	(2.167.733.683)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	6.113.981.021	-	-	-
Công ty TNHH MTV-SX-TM-DV An Hòa Phát	5.637.353.392	-	-	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	2.286.795.105	(7.621.344)	-	-
Công ty LD Thuốc lá BAT - Vinataba	1.420.958.440	-	2.350.891.188	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.303.409.667	-	1.909.952.287	-
Công ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.095.195.134	(1.280.448)	1.371.915.014	-
Các khách hàng khác	9.737.353.458	(1.757.123.298)	10.818.338.754	(2.167.733.683)
			-	-
	43.647.385.975	(1.766.025.090)	33.997.585.605	(2.167.733.683)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	190.232.205	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tư	190.232.205	-	-	-
Vấn MDC -VNSTEEL				
	-	-	-	-
Bên khác	50.851.324.446	(48.600.000)	49.867.112.991	(34.020.000)
Công ty TNHH Thép Tây	49.555.000.000	-	48.890.000.000	-
Đô (i)				
Công ty Cổ phần DVTM	355.000.000	-	205.000.000	-
và Vận tải Biển Hải An				
Các khách hàng khác	941.324.446	(48.600.000)	772.112.991	(34.020.000)
	51.041.556.651	(48.600.000)	49.867.112.991	(34.020.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	3.936.847.824	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt	3.936.847.824	-	-	-
Phải thu người lao động	569.886.482	-	864.996.003	-
Ký cược, ký quỹ	443.000.000	-	452.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý	-	-	366.800.000	-
kinh doanh nhà Thành phố Hồ				
Chí Minh				
- Đối tượng khác	443.000.000	-	85.200.000	-
Các khoản chi hộ	15.913.276.368	(762.490.222)	12.710.651.462	(571.694.325)
- Công ty TNHH Wipro	11.289.858.809	(39.757.490)	6.997.486.572	(4.482.080)
Consumer Care Việt Nam				
- RCL Feeder Pte Ltd	919.181.961	-	1.256.539.177	-
- Đối tượng khác	3.704.235.598	(722.732.732)	4.456.625.713	(567.212.245)
Phải thu khác	347.755.367	-	201.873.895	-
	21.210.766.041	(762.490.222)	14.229.521.360	(571.694.325)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.144.460.000	-	1.134.460.000	-
- Công ty TNHH TM Giao nhận	-	-	375.000.000	-
vận tải Minh Phát				
- Công ty TNHH TM DV Hoàng	-	-	300.000.000	-
Nguyên				
- Tổng công ty Thép Việt Nam -	416.160.000	-	416.160.000	-
CTCP				
- Đối tượng khác	728.300.000	-	43.300.000	-
	1.144.460.000	-	1.134.460.000	-

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	416.160.000	-	424.460.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.275.899.724	-	279.287.000	-
- Công ty Tôn Phương Nam	347.331.704	-	540.637.754	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	42.028.348	-	61.435.094	-
- Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	2.500.000	-	500.000	-
- Công ty CP Vinafreight	-	-	18.990.000	-
- Công ty CP Tôn Mạ Thăng Long Vnsteel Thăng Long	20.003.338	-	-	-
	5.103.923.114	-	1.325.309.848	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.122.529.405	356.504.315	3.232.137.834	1.064.404.151
- Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.003.982.532	-	1.043.982.532	265.019.597
- Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	-	151.816.799	-
- Công ty TNHH TM DV Xuất Khẩu TTD	372.621.739	260.835.217	-	-
- Các đối tượng khác	259.284.540	95.669.098	1.701.514.708	799.384.554
Trả trước cho người bán	48.600.000	-	48.600.000	14.580.000
- Công ty TNHH Định giá Cimeico	48.600.000	-	48.600.000	14.580.000
	-	-	-	-
Phải thu khác	894.084.854	131.594.632	778.440.605	206.746.280
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	131.594.632	493.944.162	148.183.250
- Các đối tượng khác	400.140.692	-	284.496.443	58.563.030
	3.065.214.259	488.098.947	4.059.178.439	1.285.730.431

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự	Giá gốc	Giá trị dự
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	352.958.485	-	139.416.464	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	887.303.175	-	1.875.345.365	-
Hàng hoá	25.775.000	-	-	-
	1.266.036.660	-	2.014.761.829	-

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	83.075.662	107.067.751
Chi phí sửa chữa văn phòng	315.578.776	9.345.700
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	980.811.410	554.323.719
	1.379.465.848	670.737.170
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	488.378.451	116.440.567
Lợi thế thương mại	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	28.012.106	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	288.394.633	631.077.111
	804.785.190	747.517.678

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.806.282.711	1.777.477.745	29.793.633.086	544.927.276	108.000.000	44.030.320.818
Mua trong kỳ	-	-	-	82.349.000	-	82.349.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.806.282.711	1.777.477.745	29.793.633.086	627.276.276	108.000.000	44.112.669.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.617.897.201	1.070.416.061	16.769.126.197	329.187.197	108.000.000	26.894.626.656
Khấu hao trong kỳ	262.336.506	40.541.370	819.323.544	57.504.050	-	1.179.705.470
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.880.233.707	1.110.957.431	17.588.449.741	386.691.247	108.000.000	28.074.332.126
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.188.385.510	707.061.684	13.024.506.889	215.740.079	-	17.135.694.162
Tại ngày cuối kỳ	2.926.049.004	666.520.314	12.205.183.345	240.585.029	-	16.038.337.692

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 13.759.311.418 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 13.759.311.418 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Kho Phú Mỹ -Bãi số 1	Phòng Quản lý và vận hành Kho	Sử dụng bình thường	2.115.692.728	433.196.196
Bãi Cont Hải Phòng	Chi nhánh Hải Phòng	Sử dụng bình thường	6.140.598.623	1.192.712.456
Nhà làm việc A8 Trường Sơn	Phòng Hành Chính Nhân Sự	Sử dụng bình thường	1.929.801.675	983.559.177

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	1.816.449.000	11.440.208.000
Mua trong kỳ	-	54.900.000	54.900.000
Số dư cuối kỳ	9.623.759.000	1.871.349.000	11.495.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	479.247.756	479.247.756
Khấu hao trong kỳ	-	114.424.378	114.424.378
Số dư cuối kỳ	-	593.672.134	593.672.134
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	1.337.201.244	10.960.960.244
Tại ngày cuối kỳ	9.623.759.000	1.277.676.866	10.901.435.866

- Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 288.219.000 VND).

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất A8 Trường Sơn	Phòng Hành Chính Nhân Sự	Sử dụng bình thường	9.623.759.000	9.623.759.000
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	Phòng Kế Toán Tài Chính	Sử dụng bình thường	1.871.349.000	1.277.676.866

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	31.375.687.053	31.375.687.053	186.122.222	186.122.222
- Mua sắm tài sản cố định	31.375.687.053	31.375.687.053	186.122.222	186.122.222
Xây dựng cơ bản	3.032.878.192	3.032.878.192	181.296.296	181.296.296
- Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	2.957.878.192	2.957.878.192	181.296.296	181.296.296
- Chi phí xây dựng kho bãi Chi nhánh Hải Phòng	75.000.000	75.000.000	-	-
	34.408.565.245	68.817.130.490	367.418.518	367.418.518

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	14.765.282	63.026.162
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	6.091.200	1.000.080
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.502.773	3.502.773
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.218	8.218
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	5.163.091	5.163.091
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	53.352.000
Bên khác	9.951.748.684	17.272.445.374
Công ty TNHH Phương Minh Auto	551.342.862	989.194.640
Công ty TNHH Khánh Kim	351.921.942	776.137.900
Công ty CP Gemadept Miền Trung	385.905.600	964.836.920
Công Ty TNHH Trung Việt Logistics	348.544.100	770.530.360
Công ty TNHH Unitex International Forwarding	-	463.235.584
Công ty CP Thương mại Vận tải XNK Trường Thịnh	345.985.826	125.060.302
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hồ Gia Phát	437.232.994	2.212.231.978
Công ty CP Kiến trúc - Xây dựng Thái Dương	1.717.161.120	2.793.123.000
Các người bán khác	5.813.654.240	8.178.094.690
	9.966.513.966	17.335.471.536

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Thuế giá trị gia tăng	-	64.564.025	2.337.978.779	1.958.370.839	-	444.171.965
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000.160	315.127.810	1.566.948.970	679.850.550	-	822.226.070
Thuế thu nhập cá nhân	-	229.262.445	992.786.848	1.110.288.137	-	111.761.156
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.747.304.322	-	6.405.951.751	2.689.571.795	30.924.366	-
Các loại thuế khác	-	408.697.541	-	408.697.541	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	4.127.304.482	1.017.651.821	11.303.666.348	6.846.778.862	30.924.366	1.378.159.191

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	1.248.450.670	786.886.510
Trích tiền thuê văn phòng (i)	1.033.545.454	1.033.545.454
Trích trước chi hỗ trợ người lao động chấm dứt Hợp đồng lao động	-	176.013.000
Chi phí phải trả khác	3.660.874.366	326.666.667
	5.942.870.490	2.323.111.631

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	34.852.598	30.658.550
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.245.992.000	1.601.972.000
Chi phí lãi vay	-	-
Tiền nâng hạ chi hộ	165.340.300	369.048.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	644.612.892	643.166.032
Phải trả khác	219.585.457	180.270.825
	2.310.383.247	2.825.115.407
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.150.000	210.000.000
	560.150.000	210.000.000

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2026	Trong kỳ	30/06/2026
	Giá trị	Tăng	Giá trị
	VND	VND	VND
Vay dài hạn			
Vay dài hạn (ii)	-	21.579.362.998	-
	-	21.579.362.998	-

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2026	01/01/2026
							VND	VND
Bên liên quan							21.579.362.998	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM	70/2026-HĐCVDA DT/NHCT 902-03035909 43	Theo giấy nhận nợ	5 năm	Theo giấy nhận nợ	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp	21.579.362.998	-

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960		314.713.238.413	2.084.471.251	571.933.903.624
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	14.514.598.437	(25.893.320)	14.488.705.117
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(15.300.000.000)	-	(15.300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.970.041.753)	(22.458.247)	(2.992.500.000)
Do công ty con thay đổi vốn góp	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	-	310.957.795.097	2.036.119.684	568.130.108.741
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	-	308.350.527.944	1.833.129.768	565.319.851.672
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	12.439.972.304	(23.124.982)	12.416.847.322
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(38.250.000.000)	-	(38.250.000.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	28.480.000.000	(28.480.000.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.143.192.344)	(6.807.656)	(4.150.000.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	28.480.000.000	249.917.307.904	1.803.197.130	535.336.698.994

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	85.897.025	73.777.025
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	38.250.000.000	15.300.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	38.250.000.000	15.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	38.215.000.000	15.270.393.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	38.215.000.000	15.270.393.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	120.897.025	103.384.025

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông		25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	8.528,74	46.454,92

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Nguyễn	40.000.000	40.000.000
Các đối tượng khác	65.000.000	65.000.000

c) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các hợp đồng thuê đất để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

TT	Vị trí khu đất	Bên cho thuê	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê
1	161 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, TP. Hồ Chí Minh	UBND TP. Hồ Chí Minh (Hợp đồng thuê đất số 5970/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 12/9/2013)	41.302,10	Kho, bãi	Hết hạn thuê	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm
2	1650 – 1652 Phạm Thế Hiển, P. Bình Đông, TP. Hồ Chí Minh	Sở Địa chính TP.HCM (Hợp đồng thuê đất số 1423/HĐ-TĐ ngày 31/10/1997)	2.479	Kho hàng	Hết hạn thuê	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm
3	1531 Phạm Thế Hiển P. Bình Đông, TP. Hồ Chí Minh	UBND TP. Hồ Chí Minh (Hợp đồng thuê đất số 11810/HĐ-STNMT-VPĐK ngày 18/12/2023)	90,2	Đất thương mại, dịch vụ	16-03-2060	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm
4	102C Nguyễn Văn Cừ, Phường Nguyễn Cư Trinh, TP. Hồ Chí Minh	Ủy ban quân quản TP. Sài Gòn Gia Định (Giấy phép 0401/BNC ngày 14/6/1975)	781,2	Đất ở hiện hữu chỉnh trang	Không có	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm
5	P.Đông Hải, TP. Hải Phòng	Sở Địa chính - Nhà đất TP. Hải Phòng (Hợp đồng thuê đất số 72/HĐ-TĐ ngày 17/9/2003)	25.419,60	Xây dựng văn phòng và bãi trung chuyển container	Tháng 3/2043	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm

d) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang nhận giữ hộ hàng hóa tại kho 161 Nguyễn Văn Quỳ như sau:

TT	Tên Công ty	Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Khách Hàng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Vinatrans
1	Công Ty TNHH Việt Ánh Dương	Vải cuộn	Kiện	47	Hàng hóa phải có bảo hiểm và chịu trách nhiệm tính hợp pháp của hàng hóa; thanh toán phí lưu giữ hàng hóa và chi phí khác (nếu có)	Bảo quản hàng hóa, bồi thường nếu hàng hóa hư hỏng, mất do lỗi Vinatrans
2	Công Ty TNHH Hoa Nam	Máy nén khí và thiết bị máy nén khí	Kiện	5785	Như trên	Như trên

TT	Tên Công ty	Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Khách Hàng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Vinatrans
3	Công ty TNHH TM phụ tùng máy dầu Vĩnh Tín	Phụ tùng máy dầu	Thùng	563	Như trên	Như trên
4	Hoàng Ly (Cá nhân)	Hàng hóa triển lãm tranh, ảnh	Kiện	29	Như trên	Như trên
5	Hoàng Ly	Chân đế sắt TA	Cái	10	Như trên	Như trên
6	Công Ty TNHH MTV JOITEK	JEK-18PS, SPARE PARTS - Gift box	Thùng	70	Như trên	Như trên
7	Công Ty TNHH MTV JOITEK	JEK-18PS	Cái	15	Như trên	Như trên
8	Công Ty TNHH Một Thành Viên K.D.Feddersen Việt Nam	Hạt nhựa và phụ gia	Bao	1599	Như trên	Như trên
9	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Lộc Thịnh Phát	Thiết bị điện công nghiệp	Thùng	639	Như trên	Như trên
10	Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ N.K May Mắn	Thiết bị nha khoa	Kiện	271	Như trên	Như trên
11	Công Ty TNHH Thương mại Nhạc Việt	Dụng cụ âm nhạc	Thùng	5912	Như trên	Như trên
12	Công Ty TNHH RCL Việt Nam	Chứng từ, hóa đơn_RCL	Thùng	28	Như trên	Như trên
13	Công Ty TNHH Tina Pet Việt Nam	Cát mèo - loại cát đất sét	Pallet	26	Như trên	Như trên
14	Công Ty TNHH Gourmet on the Go	Thức ăn cho mèo	thùng	6930	Như trên	Như trên
15	Công ty TNHH Mytechsun Technology Việt Nam	Linh kiện vi tính	thùng	449	Như trên	Như trên

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	127.034.588.714	100.452.448.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.053.663.007	36.417.553.997
	177.088.251.721	136.870.001.997
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	63.146.885.632	52.530.242.361

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	123.873.988.716	98.892.352.290
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.776.128.943	31.537.769.572
	166.650.117.659	130.430.121.862
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	34.203.854.752	12.330.186
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.000.535.732	1.214.938.045
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	168.541	-
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	7.631.063	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(1.208.833.928)
	2.008.335.336	6.104.117
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	3.936.847.824	10.171.040.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.213.454	20.538.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.600.148	16.309.833
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	102.000.000	-
	106.813.602	36.847.961

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	827.945.658	602.275.647
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	19.134.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.581.334	228.455.132
Chi phí khác bằng tiền	916.848.209	1.277.761.836
	1.751.375.201	2.127.627.274

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	4.146.825.599	2.860.886.734
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	31.590.340	107.406.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.924.379	133.648.764
Thuế, phí và lệ phí	528.005.478	(8.569.225)
Chi phí dự phòng	(654.034.251)	109.472.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.022.840.183	4.136.724.029
Chi phí khác bằng tiền	1.554.679.732	1.690.987.840
	7.764.831.460	9.030.556.656
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	738.601.210	434.475.330

27 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	1.959.778.341
Thu nhập khác	503.336	18.905
	503.336	1.959.797.246

28 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	84.836	401.463
Các khoản khác	127.619	3.206
	212.455	404.669

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.897.123.349	76.117.052.200
Các khoản điều chỉnh tăng	2.706.184.325	2.407.996.679
- Chi phí không được trừ	2.706.184.325	2.407.996.679
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.768.562.824)	(85.788.051.232)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.768.562.824)	(85.786.800.000)
- Đánh giá lại gốc ngoại tệ	-	(1.251.232)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.834.744.850	(7.263.002.353)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.566.948.970	0
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(64.872.350)	(86.945.061)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(679.850.550)	(293.055.099)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	822.226.070	(380.000.160)

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.954.075.214	15.814.862.789
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.954.075.214	15.814.862.789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	312	620

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.995.629.836	2.766.299.823
Chi phí nhân công	10.559.432.486	7.145.788.688
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	826.020.891	257.704.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.050.175	675.204.351
Thuế, phí và lệ phí	2.930.991.826	1.657.984.898
Chi phí dự phòng	(654.034.251)	109.472.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.932.909.062	26.618.343.691
Chi phí khác bằng tiền	4.429.593.445	3.103.652.653
52.650.593.470	42.334.451.154	

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	63.146.885.632	52.530.242.361
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.258.249.284	5.715.547.939
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSteel	1.992.730.033	892.752.011
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.101.558.366	1.080.968.490
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	148.350.000	128.800.000
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	30.000.000	10.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	4.713.800.031	6.568.719.078
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	2.229.552.930	841.363.871
Chi nhánh Nhơn Trạch-Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	-	34.046.919.045
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	490.185.595	398.819.593
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	-	1.211.068.850
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	373.404.104	554.964.480
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	41.801.086.022	251.154.000
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	509.558.396	239.596.737
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	350.168.925	475.720.575
Công ty TNHH Nippovina	-	107.847.692
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	275.671.544	6.000.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.400.000	-
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	1.870.170.402	-

03006
CÔNG
TIẢN G
N NGQ
MIET N
LÀNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	34.942.455.962	446.805.516
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	738.601.210	434.475.330
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.884.032	7.237.186
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	21.640.000	5.093.000
Công ty CP Vinafreight	40.682.720	-
Công ty TNHH Khoáng Sản Luyện Kim Việt Trung	34.133.648.000	-
Cổ tức đã trả	36.478.950.000	14.591.580.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	36.478.950.000	14.591.580.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.936.847.824	10.171.040.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.936.847.824	-
Công ty CP Vinafreight	-	5.171.040.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	-	5.000.000.000

18264
TY
AO NH
THU
TP. H

33. THÔNG TIN SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND Thay đổi VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,844,357,920	110	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,988,515,030 144,157,110
111	Tiền	5,244,357,920	111	Tiền	5,163,898,590 (80,459,330)
112	Các khoản tương đương tiền	32,600,000,000	112	Các khoản tương đương tiền	32,824,616,440 224,616,440
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	108,600,000,000	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	111,614,709,594 3,014,709,594
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	108,600,000,000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	111,614,709,594 3,014,709,594
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	17,468,847,394	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	14,229,521,360 (3,239,326,034)
136	Phải thu ngắn hạn khác	17,468,847,394	135	Phải thu ngắn hạn khác	14,229,521,360 (3,239,326,034)
150	Tài sản ngắn hạn khác	-	160	Tài sản ngắn hạn khác	80,459,330 80,459,330
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	165	Tài sản ngắn hạn khác	80,459,330 80,459,330
319	Phải trả ngắn hạn khác	2,911,012,432	313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	85,897,025 85,897,025
			320	Phải trả ngắn hạn khác	2,825,115,407 (85,897,025)

Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi VND
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	88,067,004,317	22	Doanh thu hoạt động tài chính	2,280,204,317	(85,786,800,000)
24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(61,628,347,083)	27	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24,158,452,917	85,786,800,000


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Nguyễn Thanh Tòng
Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 380/GUQ-Vin Ngày 20/07/2026)
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026